

**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SÔNG CẦU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SÔNG CẦU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301279895

**3. Ngày thành lập:** 03/04/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm Đông, Khu phố Tam Sơn, Phường Tam Sơn, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0869172793

Fax:

Email: [moitruongsongcau@gmail.com](mailto:moitruongsongcau@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                       | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                       | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                  | 4390     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng                                                                                                                        | 4659     |
| 6.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn quặng kim loại<br>- Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                | 4662     |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                              | 4663     |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>- Bán buôn cao su<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại | 4669     |
| 9.  | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                       | 9620     |
| 10. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;<br>(Không bao gồm hoạt động Nhà nước cấm)                           | 6399     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, môi giới, quản lý bất động sản (Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6820        |
| 12. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7020        |
| 13. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước<br>- Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình<br>- Tư vấn lập Quy hoạch xây dựng các loại công trình xây dựng<br><br>- Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng<br>- Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình<br>- Hoạt động đo đạc và bản đồ | 7110        |
| 14. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7320        |
| 15. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn về môi trường;<br>- Tư vấn về nông học;<br>- Tư vấn về công nghệ khác;<br>- Hoạt động quan trắc môi trường<br>- Xử lý chất thải nguy hại<br>- Tư vấn về tài nguyên nước<br>- Tư vấn thực hiện đánh giá tác động môi trường<br>- Tư vấn lập báo cáo kế hoạch đánh giá môi trường chiến lược                                                                                             | 7490(Chính) |
| 16. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0810        |
| 17. | Sản xuất hoá chất cơ bản<br>Chi tiết: Trừ các loại nhà nước cấm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2011        |
| 18. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2013        |
| 19. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Trừ các loại nhà nước cấm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2029        |
| 20. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2816        |
| 21. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4933        |
| 22. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5224        |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5229        |
| 24. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8121        |
| 25. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8129        |
| 26. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8130        |

|     |                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                 | 3600 |
| 28. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                     | 3700 |
| 29. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                    | 3811 |
| 30. | Thu gom rác thải độc hại<br>Chi tiết:<br>- Thu gom rác thải y tế<br>- Thu gom rác thải độc hại khác                               | 3812 |
| 31. | Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại                                                                                          | 3821 |
| 32. | Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại<br>Chi tiết:<br>- Xử lý và tiêu hủy rác thải y tế<br>- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại khác | 3822 |
| 33. | Tái chế phế liệu                                                                                                                  | 3830 |
| 34. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                 | 3900 |
| 35. | Xây dựng nhà ở                                                                                                                    | 4101 |
| 36. | Xây dựng công trình điện                                                                                                          | 4221 |
| 37. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                               | 4222 |
| 38. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                | 4223 |
| 39. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                 | 4229 |
| 40. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                          | 4291 |
| 41. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                   | 4292 |
| 42. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                        | 4299 |
| 43. | Phá dỡ                                                                                                                            | 4311 |
| 44. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                 | 4312 |
| 45. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                             | 4321 |

6. **Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên       | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức               | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG | Việt Nam  | Xóm Đông, Khu phố Tam Sơn, Phường Tam Sơn, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | 3.000.000.000         | 30,000    | 027194002025                                                                                            |         |
| 2   | BÙI VĂN TOÀN         | Việt Nam  | Thôn Thực Thiện, Xã Nam Hải, Huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                | 7.000.000.000         | 70,000    | 034091011407                                                                                            |         |

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

Thời gian đăng từ ngày 04/04/2024 đến ngày 04/05/2024

\* Họ và tên: BÙI VĂN TOẢN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/05/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034091011407

Ngày cấp: 26/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Thục Thiện, Xã Nam Hải, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Thục Thiện, Xã Nam Hải, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh